

C-FRAME PRESS

(MÁY ÉP)



Hydraulic Press (máy ép thủy lực)

KP

Hydraulic Press for Bending, Blanking and Dies (dùng để uốn, đột và dập)

- Xi lanh thủy lực khỏe và hai trụ dẫn hướng chắc, đảm bảo dẫn tiến ổn định và chính xác trong quá trình gia công,
- Cùng phù hợp cho việc ép thử
- Tấm nén và bàn rộng có rãnh T để kẹp phôi
- Bàn làm việc được hãm chặt bằng bulông



Model	A	B	C	D	E	F
KP 70	2250	1700	700	900	500	500
KP 100	2300	1900	850	1050	600	500
KP 150	2600	2300	1000	1250	700	500
KP 200	2700	2300	1500	1250	700	500

Specifications (đặc trưng kỹ thuật)		KP 70	KP 100	KP 150	KP 200
Capacity (tải trọng)	t	70	100	150	200
Cylinder stroke (hành trình xi lanh)	mm	500	500	500	500
Rapid feed (dẫn tiến nhanh)	mm/s	18	22	20	20
Stroke speed (tốc độ xi lanh)	mm/s	2	2	2	2
Motor rating (công suất động cơ)	kW	1,5	4	3,2	7,5
Weight (khối lượng)	kg	1100	1600	3000	5300
Part N ^o (số hiệu)		131 560	131 565	131 570	131 575



Workshop Press (máy ép cho phân xưởng)

KWP

Ideal for craft shops, school, and training facilities (lý tưởng cho xưởng kỹ thuật, trường nghề và làm phương tiện đào tạo)

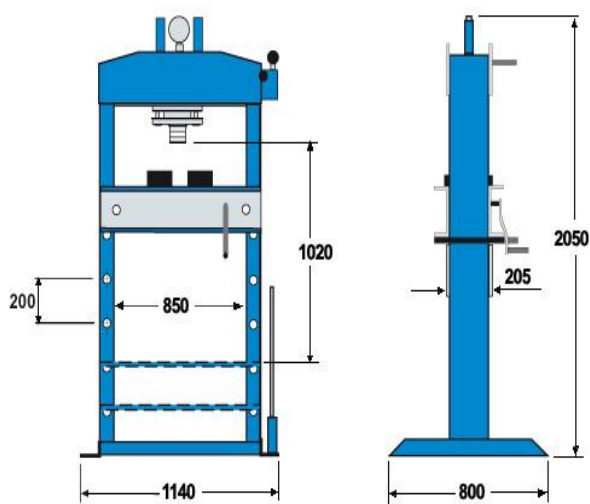
Dành cho việc sửa chữa và lắp ráp, v.v.

- Tháo lắp bằng bulông, bạc lót
- Dầm, cần, cột và các chi tiết khác đều vững chắc,
- Kéo và nén
- Thử tải, thử mùi hàn
- Cài đặt dụng cụ thử vật liệu
- Kết cấu bằng thép hàn cứng vững
- Hệ thống thủy lực ổn định và chính xác cao
- Mức bơm được điều khiển bằng tay
- Pít tông và lò xo phản hồi
- Bàn và khung máy cứng vững có thể điều chỉnh bằng tay quay
- Chiều cao khung có thể điều chỉnh bằng vít me
- Xilanh dẫn hướng



KWP 50 M

Thiết bị tiêu chuẩn: trục vít, đồng hồ áp suất, vô lăng điều chỉnh bàn, 2 tấm đế, hướng dẫn sử dụng



KWP 80 M

Specification		KWP 50 M	KWP 80 M
Capacity (công suất)	t	50	80
Manual pump (bơm tay)		1	1
Max. pressure (áp suất max)	bar	500	500
Piston stroke (hành trình piston)	mm	120	120
Screw stroke (hành trình trục vít)	mm	100	100
Circular guides (dẫn hướng tròn)		2	2
A	mm	770	850
B	mm	165	205
C	mm	1020	1020
D	mm	1910	2050
E	mm	1000	1140
F	mm	750	800
Weight	kg	230	330
Part N ^o		131 736	131 739



Hydraulic Workshop Press (máy ép thủy lực cho phân xưởng)

KNWP

Hydraulic Workshop Press with double-acting cylinder (except KNWP 30 M) easy to use
(máy với hai xilanh, dễ sử dụng)



KNWP 30 M



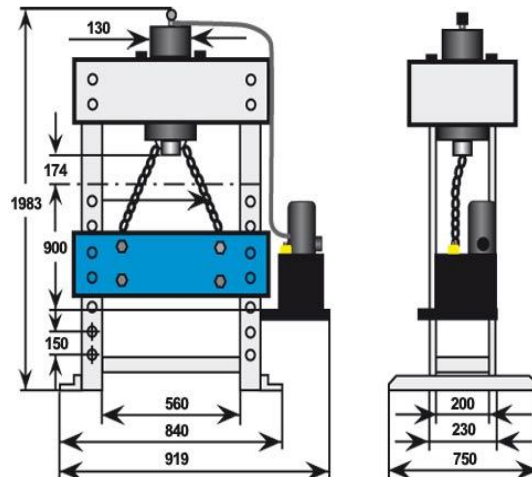
Hệ điều chỉnh Piston dọc tiêu chuẩn
(loại trừ KNWP 30 M)



KNWP 100 HM

Specifications		KNWP 30M	KNWP 60HM	KNWP 100HM	KNWP 160HM
Capacity (công suất)	t	30	60	100	160
Motor rating (công suất mô-tơ)	kW	-	1,5	2,2	3
Stroke rate (tốc độ) (2 steps) (2 bước)	mm/ min	-	132 552	162 552	138 534
Return speed (tốc độ trở lại)	mm/ min	-	762	738	720
Max. pressure (áp suất max)	bar	310	235	266	283
Piston stroke (hành trình pittông)	mm	220	400	400	400
Hydraulics (hệ thủy lực)					
Flow rate (lưu lượng)	l/min	-	3.3/ 13.5	5.8/ 19.6	7.3 28.4
Oil tank cap-dung tích bình dầu	l	2	20	20	20
Dimensions (kích thước)					
A	mm	1983	2040	2110	2212
B	mm	840	1150	1320	1600
C	mm	750	900	900	1100
D	mm	560	750	920	1100
E	mm	200	250	300	350
F	mm	919	1490	1660	1905
G	mm	150	150	150	150
H	mm	174	191	174	203
I	mm	900	750	750	750
J	mm	230	505	564	614
K	mm	130	210	254	324
Weight (khối lượng)	kg	230	685	955	1575
Part N ^o (số hiệu)		131 740	131 760	131 762	131 764

- Lực ép từ 30 đến 160 tấn
 - Lý tưởng cho công việc sửa chữa và lắp ráp
 - Có khả năng điều chỉnh trục, cột, dầm giằng và hơn thế nữa.
 - Tháo lắp bu lông và bạc lót
- Tất cả Model HM đều được truyền động bằng động cơ thủy lực
- Pít tông tự trả về
 - Động cơ thủy 2 bước
 - Nguồn điện 3 pha 400V / 50 Hz
 - Có thể điều chỉnh piston dọc





Hydraulic C-Frame Press (máy ép thủy lực khung C)

HPK 16

Semi-automatic hydraulic Press for a large variety of applications, like compression moulding, punching and bending
(máy ép thủy lực bán tự động cho dạng lớn như làm khuôn, đột dập và uốn)

- Khung bằng thép hàn, cứng vững, mômen lớn
- Hai trục dẫn hướng đảm bảo dẫn tiến ổn định, chính xác
- hệ thống thủy lực mạnh dùng cho hành trình lên xuống
- Tấm ép và bàn làm việc có rãnh T để gá dụng cụ
- Khung máy hình chữ C phù hợp để ép phôi lớn
- Dạng rung, dễ tạo áp lực
- Điều chỉnh khoảng hành trình cho công đoạn tự động bằng phím tinh chỉnh
- Lấy mẫu nhanh bằng tay
- Có bộ phận tính toán
- kiểu tự động có thể điều chỉnh thời gian độc lập hoặc khoảng cách độc lập.
- các máy không có dấu CE chỉ dành cho xuất khẩu đến các nước ngoài EU

Specifications		
Press force (lực ép)	kN	160
Cylinder stroke (hành trình xilanh)	mm	250
Table size (kích thước bàn)	mm	500x380
Forward motion speed (tốc độ tiến)	mm/s	208
Work speed (tốc độ làm việc)	mm/s	25
Reverse motion speed (tốc độ trở về)	mm/s	145
Table bore (lỗ bàn)	mm	Ø120
Max. ram-to-table distance (khoảng cách max. từ khung đến bàn)	mm	400
Throat (họng)	mm	200
Motor rating (công suất motor)	kW	4/400
Dimensions (kích thước)	mm	900x680 X1900
Weight (khối lượng)	kg	1700
Part N ^o (số hiệu)		170 208



Hydraulic 4-Column Workshop Press (máy ép thủy lực 4 cột)

HSP 630

High-Capacity Hydraulic Presses with precision ram-plate feed via 4-column guide (Ép thủy lực công suất lớn, dẫn tiến tấm giàng chính xác nhờ 4 cột dẫn hướng)

- Kết cấu bằng thép hàn, vững chắc, chống xoắn
- Bàn máy và tấm ép có rãnh dẫn kẹp dao và phôi được dẫn trên 4 cột,
- Hành trình pittông từ 400mm đến 550mm
- Áp suất được điều chỉnh vô cấp
- Điều chỉnh nhanh độ dịch chuyển bằng nút tinh chỉnh
- Có bộ phận đếm
- Dẫn tiến nhanh mất ít thời gian
- Các máy không có dấu CE chỉ để xuất khẩu đến các nước ngoài EU



Specifications HSP 630			Table size	mm	715x500
Main cylinder (xilanh chính)			Dist.between columns	mm	505x285
Force (lực nén)	kN	630	Motor rating	kW	7,5
Travel (hành trình)	mm	400	Dim.LxWxH	mm	1010x950 X2500
Rapid feed (dẫn tiến nhanh)	mm/s	163	weight	kg	2350
Work speed (tốc độ làm việc)	mm/s	19,5	Part N ^o		170 207
Return speed (tốc độ trả lại)	mm/s	197			
Max. ram to tab. Distance (khoảng cách max từ khung đến bàn)	mm	600			



Hydraulic C-Frame Press (máy ép thủy lực khung C)

HPK

Die Press and Try-Out Press (dập và thử)

- Xi lanh thủy lực mạnh và có hai trụ dẫn hướng đảm bảo chính xác và đồng đều trong quá trình gia công
- Lý tưởng cho việc dập, đột, uốn và các công đoạn khác.
- Bán tự động với cần gạt và công tắc vi chỉnh.
- Khoảng hở bàn ép lớn và thích nghi với việc thay dao
- tấm ép và bàn rộng có rãnh T để kẹp dao
- bàn làm việc được bắt vít chặt
- Các bộ phận tiến và đảo chiều nhẹ nhàng nên dễ thao tác máy
- Có thể điều chỉnh giới hạn dịch chuyển bằng nút vi chỉnh
- Bơm thủy lực hai bước

Thiết bị tiêu chuẩn: Tấm nén và bàn có rãnh T, pittông điều chỉnh độ dịch chuyển, tay điều chỉnh, hướng dẫn sử dụng



Specification		HPK 40	HPK 70	HPK 100	HPK 150
Press force	t	40	70	100	150
Cylinder stroke	mm	500	500	500	500
Stroke speed	Mm/s	4	2	2	3
Rapid feed	Mm/s	29	20	22	20
Work table	mm	700x500	700x500	800x600	800x600
Ram plate	mm	700x350	700x350	700x350	800x400
lenthxwidth	mm	1000x1500	1000x1500	1200x1900	1500x2200
height	mm	2500	2500	2600	3000
weight	kg	1200	1450	2050	3900
Part N ^o		131 568	131 574	131 566	131 576



Hydraulic deep-drawing Press with C-column (máy ép thủy lực thúc sâu với khung cột hình C)

KHP 63 • 100 • 160

For Highest Quality Deep Drawing Results (chất lượng thúc sâu cao nhất)

Đây là loại máy ép có độ linh hoạt tối ưu và thỏa mãn tất cả các yêu cầu về uốn thúc sâu. Ngoài ra nó còn sử dụng vào việc cắt, tạo hình nguội, dập khuôn và uốn

- Phần thủy lực được chế tạo từ hãng nổi tiếng, đảm bảo ít trục trặc và hiệu dụng cao
- Dễ bảo dưỡng và chi phí vận hành thấp
- Các bộ phận an toàn của khung, đệm khuôn được cấp chứng nhận CE
- Hệ khung thép cứng
- Bàn làm việc có rãnh T
- Khung dầm 6X dẫn hướng
- Có khả năng điều chỉnh dịch chuyển khung dầm
- Hai tay điều khiển
- Có đệm khuôn



KHP 63

Thiết bị tiêu chuẩn: Tấm nén và bàn làm việc có rãnh T, 02 tay điều khiển, hướng dẫn sử dụng

Thiết bị tùy chọn: Màn chắn sáng (Số 150 025 cho KHP 63; 150 026 cho KHP 100; 150 027 cho KHP 160)

Specifications (đặc tính kỹ thuật)		KHP 63	KHP 100	KHP 160
Press force (lực ép)	kN	630	1000	1600
Drawing pad press force (lực nén gối tựa)	kN	250	400	630
Stroke (độ dịch chuyển)	mm	400	400	400
Table dimensions (kích thước bàn)	mm	750x625	850x640	1000x750
Ram-to-table distance (khoảng cách từ dầm đến bàn)	mm	630	685	765
Idle speed (tốc độ không tải)	mm/s	300	250	250
Work speed (tốc độ làm việc)	mm/s	25	20	20
Return speed (tốc độ trả về)	mm/s	300	250	250
Motor rating (công suất motor)	kW	1	11	22
Weight (khối lượng)	kg	4020	7220	9000
Dimensions (kích thước)	mm	1275x1680x3000	1400x1700x3350	1360x2100x3800
Part N ^o (số hiệu)		150 019	150 020	150 021



Eccentric Press (máy ép lệch tâm) KEX

The presses of this series are manufactured DIN 55184 specific and incorporate state-of-the art technology (Các máy ép thuộc sery này được chế tạo đặc biệt theo tiêu chuẩn Đức DIN 5518 kết hợp với công nghệ tiên tiến)

Các bộ phận an toàn, phạm vi làm việc rộng, tuổi thọ cao và dễ vận hành là những đặc trưng của loại máy này. Thân máy được chế tạo bằng thép tấm chịu lực cao, chịu va đập và rung xóc. Hệ thống điện được lắp ráp theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 60204, phần 1 và được cấp chứng nhận thử nghiệm mẫu của châu Âu (CE).

Xà ngang được dẫn lên bằng 4 mắt trượt đảm bảo độ song song và tuổi thọ khuôn ép cao. Khi vận hành, xà ngang được trượt trên các thanh dẫn, thậm chí cả khi điều chỉnh hành trình cực đại của tấm ép. Cần nối chạy giữa hai bạc lót lệch tâm đảm bảo ổn định và an toàn khi vận hành. Có hệ thống bơm bôi trơn trung tâm. Điều chỉnh độ dịch chuyển bằng cơ khí, cho phép thay đổi nhanh hành trình. Phanh đĩa để ngăn chặn trường hợp quá tải.



III.KEX 80

Thiết bị tiêu chuẩn KEX 60-150: phanh cơ khí, công tắc chân, 2 bảng điều khiển bằng tay, hệ bôi trơn bằng tay KEX 60/80, hệ bôi trơn tự động KEX 125/150, khoang bảo vệ, điều chỉnh hành trình vô cấp, bộ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng

Thiết bị tiêu chuẩn KEX 250: Phanh thủy lực, công tắc chân, 2 bảng điều khiển bằng tay, hệ bôi trơn bằng tay, khoang bảo vệ, điều chỉnh hành trình bằng tay, ất bôi trơn, màn chắn sáng, bộ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng

Specifications (đặc trưng kỹ thuật)		KEX 60	KEX 80	KEX 125	KEX 150	KEX 250
Pressure force (lực ép)	t	60	80	125	150	250
Stroke adjustment (điều chỉnh hành trình)	mm	4-102	4-102	5-110	5-110	4-140
Dist.betw.table+ram-plate (khoảng cách giữa bàn và xà)	mm	365	400	450	510	330
Left ram-plate mount diam. (đường kính bệ trái)	mm	40	45	50	50	65
Reach at ram-plate center (bán kính tâm xà)	mm	245	255	300	365	435
Ram-plate adj. (điều chỉnh xà)	mm	95	95	95	95	100
Strokes per minute (khoảng dịch chuyển một phút)	H/min	54	54	51	51	43
Table size ((kích thước bàn)	mm	750x500	860x540	900x640	1000x700	1250x850
Table bore diam. (đường kính lỗ bàn)	mm	170	180	200	210	240
Setup plate thickness (độ dày bàn)	mm	70	80	120	120	-
Pass between columns (khoảng cách giữa các cột)	mm	430	440	495	495	660
Motor rating (công suất motor)	kW	7,5	7,5	11	11	18,5
Overall height (chiều cao tổng)	mm	2270	2365	2575	2670	3500
Length (chiều dài)	mm	1850	2010	2345	2450	2600
Width (chiều rộng)	mm	1100	1100	1300	1300	1550
Weight (khối lượng)	kg	3640	4350	7000	7860	13000
Part N ^o (số hiệu)		130 053	130 063	130 062	130 064	130 067



KEX 60 SP

Powerful, safe and rigid (công suất lớn, an toàn và vững chắc)

- Máy ép KEX 60 SP với hệ ly hợp bằng khí nén và màn chắn sáng
- kết cấu hàn chống xoắn
- bạc lót chất lượng cao đảm bảo chạy êm và nhẹ nhàng
- 4 đường dẫn đảm bảo đập chính xác
- Hệ bôi trơn trung tâm đảm bảo ít bảo dưỡng
- Vận hành hai tay và bàn đập chân đảm bảo an toàn và thuận tiện cho hoạt động
- Cần và bánh đà chế tạo bằng thép mác cao
- Hệ thống chống quá tải bằng cơ khí,
- Hộp số hoạt động trong bể dầu
- Bộ ly hợp đồng bộ với phanh đảm bảo ít phải bảo dưỡng
- Mặt làm việc được bảo vệ 3 phía
- Loại KEX 60 SP chạy bằng hệ PLC tiêu chuẩn
- Hệ PLC phát hiện và điều khiển cần pistông
- Hệ PLC tự động bôi trơn máy sau một thời gian gia công
- Hai máy đếm độc lập đếm số lần hành trình và số giờ làm việc của máy
- Bộ biến đổi AC cho phép điều chỉnh tốc độ làm việc
- Màn chắn sáng cho hai phía điều khiển đảm bảo tăng độ an toàn

Thiết bị tiêu chuẩn: Chống quá tải bằng cơ khí, công tắc chân, hai bảng điều khiển bằng tay, hệ bôi trơn tự động, khoang làm việc, màn chắn sáng, ly hợp bằng khí nén, Bộ điều khiển PLC, Bộ biến đổi AC, điều chỉnh dịch chuyển vô cấp, bộ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng.



KEX 60 SP

Specifications		KEX 10	KEX 15	KEX 20	KEX30	KEX 60SP
Force (lực)	ton	10	15	20	30	60
Intermediate plate-to-ram dist. (khoảng cách giữa bàn và xà)	mm	130	172	196	215	285
Base plate-to-ram dist.(khoảng cách xà đến tâm bệ)	mm	180	226	261	290	360
Stroke (độ dịch chuyển)	mm	40	40	50	60	100
Throat (họng)	mm	150	200	200	200	250
Ram mount (pít tông đáy)	mm	Ø25	Ø30	Ø35	Ø40	Ø45
Stroke speed (tốc độ dịch chuyển)	min ⁻¹	200	200	160	140	65
Stroke adjustment (điều chỉnh độ dịch chuyển)	mm	10-40	10-40	10-50	10-60	10-100
Setup area (diện tích làm việc)	mm	270x380	320x490	360x550	400x600	500x700
Table bore (lỗ bàn)	mm	Ø100	Ø130	Ø140	Ø150	Ø180
Flywheel (bánh đà)	mm	Ø540	Ø585	Ø680	Ø710	Ø685
Motor rating (công suất motor)	kW	0,75	1,5	2,2	3	5,5
Dimensions (kích thước)	mm	760x770x1662	964x724x1726	1042x794x1856	890x1025x1965	1164x1320x2358
Weight (khối lượng)	kg	530	740	1150	1600	3500
Part N ^o (số hiệu)		130 070	130 071	131 390	131 392	131 395
Với ly hợp khí nén, hai tay điều khiển, màn chắn sáng				KEX 15P	KEX 20P	KEX 30 P
Part N ^o				130 072	131 391	131 393



Eccentric Shaft Press (máy ép trục lệch tâm) **KEX 10 • 15 • 20 • 30 • 60 SP**

Compact, powerful Single-Column Eccentric Presses with forces in the range of 10 to 60 tons

(máy ép trục đơn lệch tâm hiệu suất và chắc chắn với giải lực ép từ 10 đến 60 tấn)

KEX 10, 15, 20 và 30 với bộ ly hợp tiêu chuẩn để gá dụng cụ

- Bộ khung bằng thép hàn
- Tốc độ dịch chuyển lớn, chi phí vận hành thấp
- Thanh dẫn xà ngang được làm bằng đồng hoặc thép
- Có công tắc chân
- Vận hành êm
- Có hệ bôi trơn trung tâm

KEX 15 P, 20 P, 30 P

- Các đặc trưng tương tự như trên, tuy nhiên những Model này bao gồm bộ ly hợp khí nén, hai bảng điều khiển bằng tay và màn chắn sáng

Thiết bị tiêu chuẩn cho KEX 10, 15, 20, 30: Hệ chống quá tải bằng cơ khí, công tắc chân, trung tâm bôi trơn, tấm che bề mặt trượt, bộ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng



Cybelec Modeva 10S

- Công suất lớn, độ lặp lại tối ưu và sử dụng thuận tiện
- Hệ điều khiển mạnh, đồng bộ cho máy dập
- Các công đoạn được mô phỏng trên màn hình
- Thao tác dễ dàng nhờ hệ thống xử lý tương tác
- Quản lý đến 6 trục
- hệ điều hành Windows cơ sở
- lưu giữ chương trình qua USB hoặc đĩa nhớ
- Có khả năng lập trình ngoại tuyến nhờ Port RS232C và phần mềm Cybelec
- Màn hình màu độ phân giải cao 10" TFT
- Bộ nhớ 256MB và RS232 port.
- Chuẩn Ethernet RJ45 và 2 USB
- Đo tốc độ, thời gian chờ và thời gian đảo dầm
- Hệ thống quản lý an toàn châu Âu CE
- Mũi và xilanh thủy lực được phủ crôm đảm bảo độ bền cao
- kiểm soát dừng sau nhờ vít cầu
- Bao gồm hệ thống cuốn bằng tay WILA
- Hệ cuốn mũi đột được tiêu chuẩn hoá
- Điều khiển độ sâu đột bằng hệ điều khiển CNC Servo
- Độ lặp lại 0,01mm
- Có chức năng chuẩn đoán cho hệ thống điện, hệ thủy lực và PLC



Delem DA-66W

- Đảm bảo độ ổn định tuyệt đối, gồm hệ thống ngắt nhờ hệ thống đa chức năng
- Màn hình màu mô phỏng 2D để cài đặt chương trình
- Có chức năng cài đặt chương trình
- tập tin sản phẩm được lưu giữ trong hệ thống nội bộ của bạn
- Chấp nhận nối mạng và hệ thống nội bộ ERP nhờ dao diện web trung tâm
- Bộ nhớ công suất lớn
- Công nối bàn phím và chuột (USB)
- Cảm biến điều chỉnh uốn và bề mặt uốn thoả mãn các yêu cầu uốn cao nhất
- Thanh trên được điều chỉnh nhờ hệ thống đo 2 thang
- Cài đặt chương trình cho tốc độ hạ và trả về của dầm nén
- Lực uốn được tính và cài đặt nhờ hệ điều khiển CNC
- Mũi đột và cối được tôi laser và nối đất
- Thiết bị quang laser đảm bảo an toàn tuyệt đối các bộ phận và quá trình gia công



Specifications AHK D CNC (đặc trưng kỹ thuật)		2590	31120	31160	31200	37200	41200	60400
Brake force (lực hãm)	ton	90	120	160	200	200	200	400
Brake length (chiều dài hãm)	mm	2550	3050	3050	3050	3700	4050	6050
Distance between columns (khoảng cách giữa các cột)	mm	2150	2550	2550	2500	3100	3100	5100
Max. stroke (hành trình max)	mm	160	180	200	210	210	210	320
Rear stop (dừng sau)	mm	500	500	500	500	500	500	500
Rapid feed (dẫn tiến nhanh)	mm/s	100	100	100	100	100	100	80
Bending speed (tốc độ uốn)	mm/s	8	9	9	7	7	9	6
Return speed (tốc độ trả lại)	mm/s	68	77	86	73	73	73	55
Motor rating (công suất động cơ)	kW	7.5	11	15	15	15	15	30
Oil reservoir (dung lượng bình xăng)	liter	100	150	150	150	150	150	450
Length (chiều dài)	mm	3750	4200	4200	4500	4900	5100	7600
Width (chiều rộng)	mm	1350	1500	1500	1500	1800	1800	2300
Height (chiều cao)	mm	2450	2600	2700	2700	2700	2700	3800
Weight (khối lượng)	kg	5900	8400	9000	12200	11500	13460	40380
Part N ^o (số hiệu)		182854	182862	182865	182867	182871	182877	182879



CNC Press Brakes (máy dập CNC)

AHK D CNC

Standard equipment includes 4 controlled axes (thiết bị tiêu chuẩn với điều khiển 4 trục)

Y1 and Y2 (depth stop) (trục Y1 và Y2 dừng sâu)

X (rear stop) and R (height stop) (trục X dừng sau và R dừng sâu)

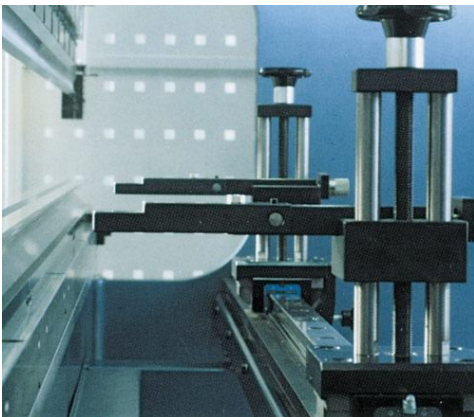
- Tốc độ uốn cao
- Độ dịch chuyển xilanh lớn
- Hệ điều khiển Servo cho dừng sau của trục R
- Thiết bị an toàn bằng sợi quang



Hình ảnh với thiết bị tùy chọn

Thiết bị tùy chọn: Thêm trục Z1, Z2, X1, X2, R1, R2; động cơ cuộn điều khiển bằng CNC.

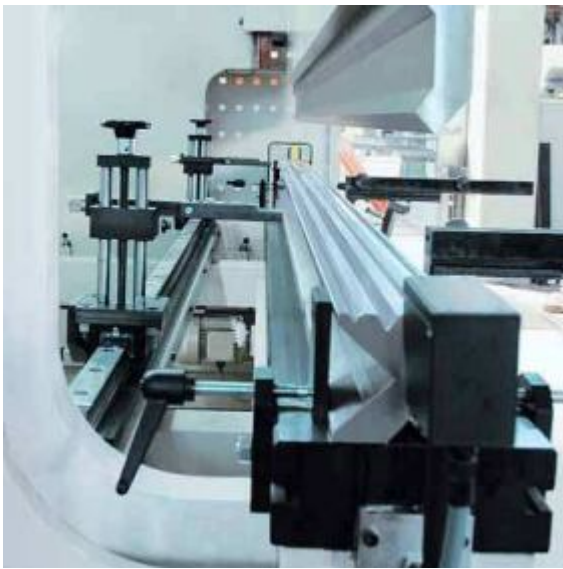
Thiết bị tiêu chuẩn: Điều khiển trục Y1, Y2, X, R; hệ an toàn cáp quang; thiết bị cuốn xuống bằng tay; thiết bị kẹp mũi đột bằng tay cùng với nêm; mũi đột tiêu chuẩn; giá V; 2 tay đỡ có rãnh T



Con chỗ điều chỉnh hướng ngang



Hệ thống quang Laze an toàn



Hình ảnh với thiết bị tùy chọn



Thiết bị han cuốn bằng tay



6 màn chắn sáng di động đảm bảo an toàn khi vận hành

- Đá mài và xi lanh thủy lực được mạ crôm, đảm bảo tuổi thọ cao
- Bộ điều khiển dừng và dẫn tiề thẳng
- Bao gồm thiết bị uốn bằng tay WILA
- Thiết bị uốn tiêu chuẩn cho chày đột
- Hệ điều khiển CNC Servo cho điều chỉnh độ sâu uốn
- Độ lặp lại 0,01mm
- Chức năng chuẩn đoán (diagnostic) cho hệ thống điện, thủy lực và PLC
- Điều chỉnh mũi đột nhờ hai hệ thống thang đo
- Lập trình tốc độ uốn và trả lại
- Lực uốn được tính toán và lập trình qua hệ điều khiển CNC
- Chày và cối dập được tôi cứng và nổi đất
- Có 6 màn chắn sáng đảm bảo an toàn tuyệt đối

Specifications AHK D CNC3 (đặc trưng kỹ thuật)		2690	31120	31200	37160	41200	60400
Brake force (lực hãm)	ton	90	120	200	160	200	400
Brake length (chiều dài hãm)	mm	2550	3050	3050	3700	4050	6050
Distance between columns (khoảng cách giữa các cột)	mm	2150	2550	2550	3100	3100	5100
Throat (họng)	mm	350	350	350	350	350	350
Max. stroke (hành trình max)	mm	160	180	210	200	210	320
Rear stop (dừng sau)	mm	620	620	620	620	620	620
Rapid feed (dẫn tiến nhanh)	mm/s	100	100	100	100	100	80
Bending speed (tốc độ uốn)	mm/s	8	9	7	9	7	6
Return speed (tốc độ trả lại)	mm/s	68	77	73	86	73	55
Motor rating (công suất động cơ)	kW	7.5	11	15	15	15	30
Oil reservoir (dung lượng bình xăng)	liter	100	150	150	150	150	450
Length (chiều dài)	mm	3750	4200	4500	4900	5100	7600
Width (chiều rộng)	mm	1350	1500	1800	1500	1800	2300
Height (chiều cao)	mm	2250	2600	2900	2700	2900	3800
Weight (khối lượng)	kg	5900	8400	12200	11050	13460	40380
Part N ^o (số hiệu)		181 300	181 301	181 303	181 320	181 306	181 318



CNC Press Brake

AHK D CNC 3

With 3-axis Cybelelec DNC 60 Control

Với 3 trục:

- Trục Y1, Y2 (có cỡ chặn chiều cao)
- Trục X (có cỡ chặn sau)



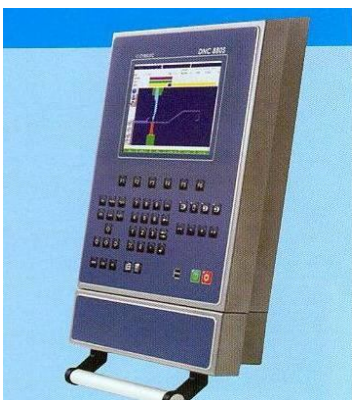
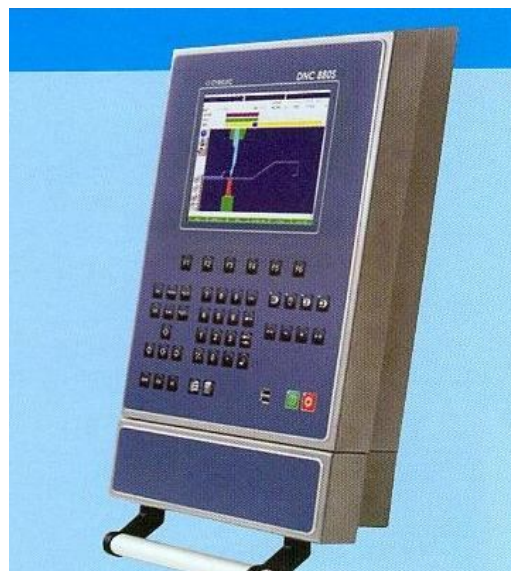
Thiết bị tiêu chuẩn: Bộ điều khiển Cybelelec DNC60,

- điều khiển 3 trục Y1, Y2 và X, bảng điều khiển tay cam,
- má kẹp dao theo tiêu chuẩn châu Âu, mũi đột kiểu 1010/A/75⁰,
- khuôn dập kiểu 2009(60x60 4-V (22-35-16-50mm)
- Dừng sau, hướng dẫn sử dụng

CybeleC DNC 880 S

Chương trình trực giác dễ hiểu, trường chức năng với nền màu dễ đọc

- Lập trình đồng bộ các phần trên một chương trình
- Thuận tiện thao tác nhờ bàn phím nghiêng và màn hình màu 10”TFT
- Phần mềm ngoại tuyến 2-D để điều chỉnh quá trình gia công trên PC, và xác định tính khả thi của chương trình được cài đặt trên máy.
- Dễ dàng và nhanh chóng điều chỉnh chương trình có sẵn trên máy để nâng cao hiệu suất của máy.
- Hiển thị đồ hoạ 2-D cho mô phỏng đa chiều:
 - Tối ưu hoá đường gập
 - Dao cắt, tác động trạng thái của bàn từ dao
 - Cảnh báo sự va đập
 Tất cả được hiển thị theo các thông số của người điều khiển.
- Hướng dẫn được biên soạn trên 20 thứ tiếng.



- Độ sâu mép dập được điều chỉnh thông qua hệ điều khiển CNC mà trực tiếp là van kiểm tra được điều khiển bằng thước vạch.
- Lực uốn được tính toán thông qua hệ điều khiển CNC và được tích hợp vào chương trình.
- Tự động hạ xuống bằng thiết bị thủy lực
- Không chế điểm dừng ở đáy bằng vít cầu ứng lực và bộ điều khiển Servo, tự động điều chỉnh lên hoặc xuống
- Màn ngăn sáng đảm bảo an toàn cho người điều khiển và thao tác tối ưu .
- Mùi đột cũng như ngàm kẹp được tiêu chuẩn hoá.
- Định vị đáy bởi 2 thước vạch chính xác được điều chỉnh khoảng cách bằng tay.
- Các cấu thành của máy được chế tạo bởi các hãng sản xuất nổi tiếng đảm bảo máy có độ tin cậy tuyệt đối

Specifications AHK F CNC		1540	2580	32160	41160
Working Area (Phạm vi hoạt động)					
Force (lực)	tons	40	80	160	160
Brake length (kích thước dập)	mm	1500	2500	3200	4100
Rear stop (độ sâu dập)	mm	600	600	600	600
Distance between columns (khoảng cách giữa các cột)	mm	1200	2050	270	3600
Throat (họng kẹp)	mm	280	320	350	350
Max. stroke (hành trình max)	mm	380	450	480	480
Bending speed (tốc độ uốn)	mm/sec	11	11	9.5	9.5
Rapid feed (ăn dao nhanh)	mm/sec	80	80	100	100
Return speed (tốc độ phản hồi)	mm/sec	110	80	95	95
Drive Capacities (công suất dẫn động)					
Motor rating (công suất mô tơ)	kW	4	7.5	15	15
Dimensions/Weight (kích thước/trọng lượng)					
Hydraulic tank volume (dung tích bình chứa)	liter	145	240	440	600
Overall dimension (LxWxH) (kích thước tổng)	mm	1700x1600x2200	2700x1700x2500	3300x1800x2700	4300x1800x2800
Weight (trọng lượng)	kg	3500	7200	11800	13800
Part No. (số máy)		182970	182971	182972	182973



CNC Press Brakes (máy đột dập CNC)

AHK F CNC

**Heavy-Duty Press Brake
with state-of-the-art Cybelelec 880 S CNC Control**

- Hệ điều khiển 4 trục, hiển thị biểu đồ nhiều màu
- Hạ xuống được điều khiển bằng thủy lực



Thiết bị tiêu chuẩn: 4 trục được điều khiển (Y1, Y2, X, R, tự động hạ xuống, màn chắn sang, mũi đột, khuôn dập, thiết bị tháo lắp dao, hướng dẫn sử dụng)



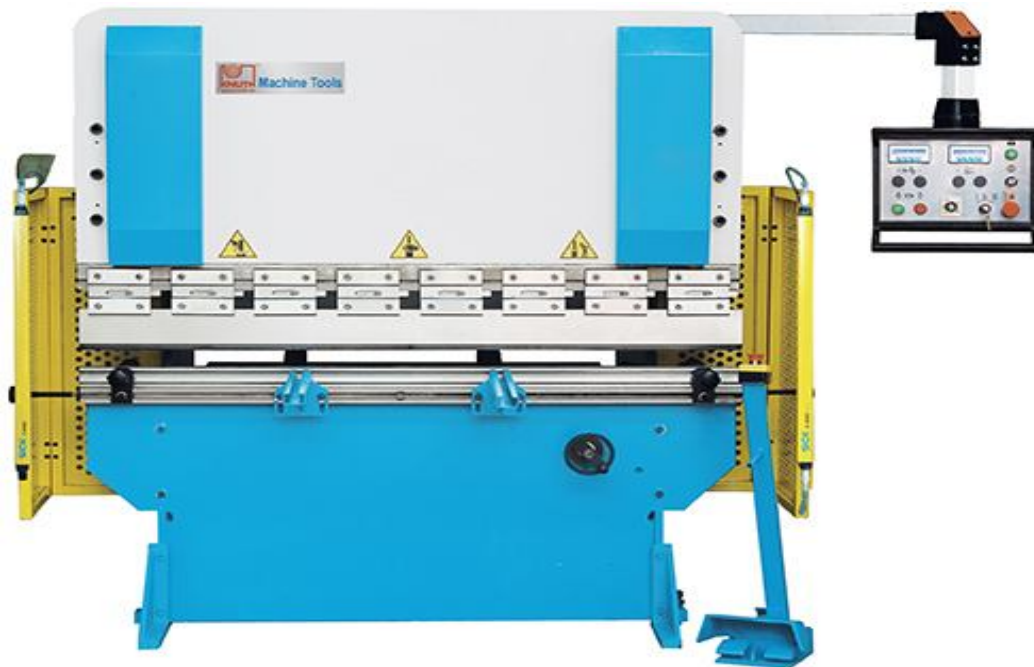
Press Brakes

AHK B 1300 NC CNC/AHK B 1300

Compact Press Brake – Lập chương trình dễ và nhanh cho bộ điều chỉnh vị trí 2 trục hoặc bộ điều chỉnh Siko

- Bộ không chế điểm dừng và độ sâu đột được lập mô tơ với màn hiển thị Seko hoặc bộ điều khiển E200,
- Công nghệ tiên tiến, độ bền cao
- Cuốn bằng tay phía trong khuôn kẹp
- Độ chính xác cao, vít không chế điểm dừng có ứng lực thấp
- Màn chắn sang đảm bảo an toàn tuyệt đối
- Các cấu thành của máy được chế tạo bởi các hãng sản xuất độ tin cậy tuyệt đối

nổi tiếng ở



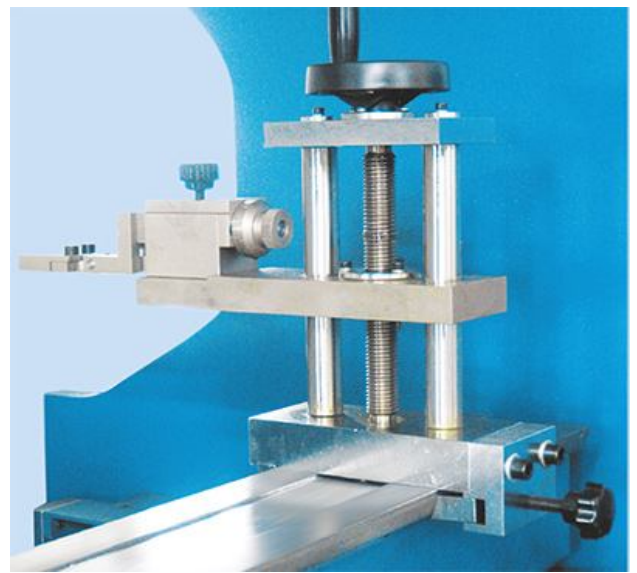
Specifications AHK F CNC	
Working Area (Phạm vi hoạt động)	
Force (lực) tons	30
Brake length (kích thước dập) mm	1300
Rear stop (độ sâu dập) mm	0-400
Distance between columns mm (khoảng cách giữa các cột)	1080
Throat (họng kẹp) mm	188
Max. stroke (hành trình max) mm	90
Bending speed (tốc độ uốn) mm/sec	12.5
Rapid feed (ăn dao nhanh) mm/sec	60
Return speed (tốc độ phản hồi) mm/sec	60
Drive Capacities (công suất dẫn động)	
Motor rating (công suất mô tơ) kW	4
Dimensions/Weight (kích thước/trọng lượng)	
Hydraulic tank volume liter (dung tích bình chứa)	90
Overall dimension (LxWxH) mm (kích thước tổng)	1900x1700x2000
Weight (trọng lượng) kg	2100
Part No. with Siko position indicator (số máy với bộ chỉ thị Siko)	182 960
Part No. with E200 positioning controller (số máy với bộ điều khiển E200)	182 880



Đặc tính của bộ điều khiển E200

- Không chế điểm dừng ở đáy và độ sâu đột bằng tay hoặc tự động,
- 40 chương trình với 25 công đoạn mỗi chương trình,
- Một chiều và hai chiều tăng độ chính xác,
- Thu điểm đáy để tránh va đập khi dừng đột,
- Tự động trở lại trạng thái đầu,
- Lưu dữ liệu: Các dữ liệu của chương trình và chức năng được lưu giữ ngay cả khi tắt bộ điều khiển,
- Thu nhận nhanh trạng thái,
- Đa chức năng : kiểm tra số lượng chi tiết gia công có trong chương trình và lưu giữ số lượng chi tiết đã được gia công,

Có thể chuyển đổi từ đơn vị hệ Mét sang hệ Anh



Specifications AHK A		25100	32125	32160	32200	32250	41250	32320
Working Area (Phạm vi hoạt động)								
Force (lực)	tons	100	125	160	200	250	250	320
Brake length (kích thước dập)	mm	2500	3200	3200	3200	3200	4100	3200
Rear stop (độ sâu dập)	mm	600	600	600	600	600	600	600
Distance between columns (khoảng cách giữa các cột)	mm	2000	2700	2700	2700	2700	3300	2700
Throat (họng kẹp)	mm	350	350	350	400	400	400	400
Max. stroke (hành trình max)	mm	160	160	160	200	200	200	250
Bending speed (tốc độ uốn)	mm/sec	9	9	9	7.5	7.5	7.5	9
Rapid feed (ăn dao nhanh)	mm/sec	80	80	80	80	80	80	80
Return speed (tốc độ phản hồi)	mm/sec	70	90	85	90	90	90	65
Drive Capacities (công suất dẫn động)								
Motor rating (công suất mô tơ)	kW	7.5	11	11	15	18.5	18.5	22
Dimensions/Weight (kích thước/trọng lượng)								
Hydraulic tank volume (dung tích bình chứa)	liter	400	480	480	480	480	580	700
Overall dimension (LxWxH) (kích thước tổng)	mm	2600x1620 x2500	3300x1680 x2540	3300x17 20x2540	3410x1780 x2740	3420X18 30X2810	4200X18 30X2810	3400X25 10X3245
Weight (trọng lượng)	kg	6700	8600	9600	12500	14500	17600	17100
Part No. (số máy)		171 300	171 301	171 302	171 303	171 304	171 305	171 306



Hydraulic Press Brakes (máy đột dập thủy lực)

AHK A

Heavy-duty Press Brake for an unbelievably low price

(công suất dập lớn, độ tin cậy cao và giá thành thấp)

- Máy đột dập seri này được chế tạo theo các tiêu chuẩn chung nhằm đảm bảo chất lượng bền vững và giá thành hợp lý,
- Khung máy được chế tạo bằng thép đúc để lắp ráp treo,
- Nâng lên bằng tay và hạ xuống bằng thủy lực đảm bảo chất lượng tốt,
- Trục xoắn lớn đảm bảo đồng bộ giữa hai pít tong thủy lực,
- Điểm dừng đáy được gắn motor với bộ phận vi điều chỉnh,
- Động cơ (hãng ABB) và hệ thống thủy lực được chế tạo từ các hãng nổi tiếng, nên đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của máy.
- Có màn chắn sáng, khoá liên động và tấm bảo vệ đảm bảo an toàn tối đa,
- Xilanh thủy lực có độ cứng cao đảm bảo tuổi thọ cao
- Thiết bị hạ bằng thủy lực để tăng hiệu suất sử dụng
- Màn hình hiển thị điểm dừng đáy và độ sâu đột



Phụ kiện tiêu chuẩn: màn hình, thiết bị dừng đáy, cánh tay đòn, mũi đột, cầu dao đạp chân, hướng dẫn sử dụng